



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số** 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị Ông Cao Hữu Hiếu Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Tiến Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi Thành viên

Ban Giám đốc Bà Trần Thị Kim Chi Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Quân Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hiệp Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Quê Hương Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Chi nhánh Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-04-00031-22-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		505.531.236.433	342.095.524.969
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.688.101.326	2.690.679.789
Tiền	111		4.688.101.326	2.690.679.789
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.647.811.404	168.541.519.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.778.535.172	34.669.458.666
Trả trước cho người bán	132	7	870.433.176	53.470.988.293
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121.998.843.056	80.401.072.819
Hàng tồn kho	140	9	288.769.640.114	152.692.606.462
Hàng tồn kho	141		288.769.640.114	152.692.606.462
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.425.683.589	18.170.718.940
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.740.371.413
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.425.683.589	16.315.920.434
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(b)	-	114.427.093
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		444.867.376.088	241.041.938.298
Tài sản cố định	220		444.795.315.143	38.259.420.875
Tài sản cố định hữu hình	221	10	444.497.597.567	38.259.420.875
Nguyên giá	222		880.538.637.551	439.169.918.970
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.041.039.984)	(400.910.498.095)
Tài sản cố định vô hình	227		297.717.576	-
Nguyên giá	228		549.040.000	216.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.322.424)	(216.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	199.776.093.433
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	199.776.093.433
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		72.060.945	3.006.423.990
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	950.942.477
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	72.060.945	2.055.481.513
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		950.398.612.521	583.137.463.267

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		716.540.325.474	426.420.147.310
Nợ ngắn hạn	310		382.698.968.198	241.179.612.068
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	212.405.567.312	88.332.340.048
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		872.662.155	3.491.200.496
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	7.469.030.942	168.635.668
Phải trả người lao động	314		25.271.326.960	10.880.254.352
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.646.776.453	1.507.321.345
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.030.919.309	8.839.543.421
Vay ngắn hạn	320	18(a)	106.140.760.889	119.186.608.511
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.861.924.178	8.773.708.227
Nợ dài hạn	330		333.841.357.276	185.240.535.242
Phải trả người bán dài hạn	331	14	189.941.248.653	162.314.525.145
Vay dài hạn	338	18(b)	143.900.108.623	22.926.010.097
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		233.858.287.047	156.717.315.957
Vốn chủ sở hữu	410	20	233.858.287.047	156.717.315.957
Vốn cổ phần	411	21	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.289.216.000	24.289.216.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	31.023.955.731	30.197.063.731
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		360.000	360.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.544.755.316	7.230.676.226
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.544.755.316	7.230.676.226
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		950.398.612.521	583.137.463.267

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.125.179.981.751	718.019.437.586
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	962.020.368.236	660.726.315.771
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		163.159.613.515	57.293.121.815
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	26.082.168.238	8.430.685.213
Chi phí tài chính	22	28	10.861.495.636	8.499.970.872
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.729.921.188	4.839.781.343
Chi phí bán hàng	25	29	41.434.915.355	31.147.967.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	30.235.152.786	18.269.793.794
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		106.710.217.976	7.806.075.180
Thu nhập khác	31		417.795.495	1.839.150.324
Chi phí khác	32		341.088.005	586.592.340
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		76.707.490	1.252.557.984
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.786.925.466	9.058.633.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.258.749.582	1.385.572.907
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.983.420.568	442.384.031
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.544.755.316	7.230.676.226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	8.620	655

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		106.786.925.466	9.058.633.164
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		35.165.864.313	9.351.175.541
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.750.138.145)	1.697.382.173
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.329.486.697)	(3.014.843.743)
Chi phí lãi vay	06		5.729.921.188	4.839.781.343
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		134.603.086.125	21.932.128.478
Biến động các khoản phải thu	09		(26.691.947.854)	(41.059.167.307)
Biến động hàng tồn kho	10		(136.077.033.652)	(47.649.716.998)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		185.035.674.645	64.755.910.496
Biến động chi phí trả trước	12		2.691.313.890	(1.222.234.740)
			159.561.093.154	(3.243.080.071)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.672.002.086)	(4.807.704.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.000.000.000)	(1.589.410.362)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.565.568.275)	(1.782.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.323.522.793	(11.422.594.675)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(241.925.665.148)	(86.014.895.162)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.959.940.407	3.032.794.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.965.724.741)	(82.982.100.187)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	64.000.576.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.032.723.167.117	570.934.310.426
Tiền trả nợ gốc vay	34		(924.337.829.557)	(537.999.385.804)
Tiền trả cổ tức	36		(4.750.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		103.635.337.560	92.935.500.622
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.993.135.612	(1.469.194.240)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.690.679.789	4.159.518.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.285.925	355.299
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	4.688.101.326	2.690.679.789

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 865 nhân viên (1/1/2021: 754 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyên khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, gia công và bán các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Thổ Nhĩ Kỳ; và
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tổng doanh thu của bộ phận	175.046.364.672	666.612.822.302	169.584.651.829	-	113.936.142.948	1.125.179.981.751
Kết quả kinh doanh của bộ phận	13.515.088.925	107.133.308.758	30.727.598.441	-	11.783.617.391	163.159.613.515
Chi phí không phân bổ (thuần)						(56.449.395.539)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						106.710.217.976
Thu nhập khác						417.795.495
Chi phí khác						(341.088.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(23.242.170.150)
Lợi nhuận thuần sau thuế						83.544.755.316

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tổng doanh thu của bộ phận	128.128.919.501	311.451.105.103	82.221.390.779	35.595.273.420	160.622.748.783	718.019.437.586
Kết quả kinh doanh của bộ phận	8.969.024.366	30.055.031.642	7.959.030.627	1.256.513.152	9.053.522.028	57.293.121.815
Chi phí không phân bổ (thuần)						(49.487.046.635)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						7.806.075.180
Thu nhập khác						1.839.150.324
Chi phí khác						(586.592.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.827.956.938)
Lợi nhuận thuần sau thuế						7.230.676.226

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản của bộ phận	658.081.875	61.751.768.117	5.089.241.004	-	12.149.877.352	79.648.968.348
Tài sản không phân bổ						870.749.644.173
Tổng tài sản						950.398.612.521
Nợ phải trả không phân bổ						716.540.325.474
Tổng nợ phải trả						716.540.325.474

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Thổ Nhĩ Kỳ VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản của bộ phận	53.401.952.153	22.936.622.813	3.292.951.609	-	8.508.920.384	88.140.446.959
Tài sản không phân bổ						494.997.016.308
Tổng tài sản						583.137.463.267
Nợ phải trả không phân bổ						426.420.147.310
Tổng nợ phải trả						426.420.147.310

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	429.322.484	108.005.633
Tiền gửi ngân hàng	4.258.778.842	2.582.674.156
	4.688.101.326	2.690.679.789

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kyungbang Co., Ltd.	9.944.804.064	-
Toyoshima & Co., Ltd.	3.303.837.041	2.808.133.043
Ilshin Spinning Co., Ltd.	8.713.009.098	873.509.314
Color and Touch Co., Ltd.	8.775.468.892	9.439.233.696
Hansoll Textile Ltd.	6.649.363.926	-
Di Dong Il Corporation	5.521.254.834	1.053.226.541
PT. Win Textile	5.417.163.133	-
Dongyang Textile MFG. Co, Ltd	4.046.932.149	991.788.280
Các khách hàng khác	26.406.702.035	19.503.567.792
	78.778.535.172	34.669.458.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Thịnh Phát	-	38.230.196.235
Công ty TNHH Hiệp Thành	-	3.997.526.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật cơ điện Trường Thành	-	3.483.880.140
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật và Xây dựng Miền Trung	-	2.321.380.739
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Ân	-	1.425.000.000
Paul Reinhart AG	31.204.150	17.480.924
Khác	839.229.026	3.995.523.805
	870.433.176	53.470.988.293

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu người lao động	122.033.045	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	77.450.000.000	74.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	885.305.717	515.759.427
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	42.683.016.880	5.204.242.815
Phải thu khác	858.487.414	559.037.532
	121.998.843.056	80.401.072.819

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 3,2% đến 5% (1/1/2021: từ 3,1% đến 5,1%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, có một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2021: 2.000 triệu VND) (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	147.484.492.920	-	72.764.608.485	-
Nguyên vật liệu	102.013.337.280	-	59.162.484.866	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	863.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.015.648.339	-	9.030.447.893	-
Thành phẩm	17.256.161.575	-	11.734.201.582	-
	<hr/>		<hr/>	
	288.769.640.114	-	152.692.606.462	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho 288.770 triệu VND (1/1/2021: 152.692 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

11
ĐA
NH
P
LI

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	44.425.508.834	371.756.537.594	22.678.943.650	308.928.892	439.169.918.970
Tăng trong năm	1.059.014.546	10.504.639.436	-	-	11.563.653.982
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	94.216.635.550	334.792.503.177	795.925.872	-	429.805.064.599
Số dư cuối năm	139.701.158.930	717.053.680.207	23.474.869.522	308.928.892	880.538.637.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.561.448.699	339.350.140.401	21.729.674.386	269.234.609	400.910.498.095
Khấu hao trong năm	5.777.757.443	28.492.717.069	852.537.377	7.530.000	35.130.541.889
Số dư cuối năm	45.339.206.142	367.842.857.470	22.582.211.763	276.764.609	436.041.039.984
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.864.060.135	32.406.397.193	949.269.264	39.694.283	38.259.420.875
Số dư cuối năm	94.361.952.788	349.210.822.737	892.657.759	32.164.283	444.497.597.567

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 361.396 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 352.546 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình bao gồm cả các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị ghi sổ là 436.248 triệu VND (1/1/2021: 10.337 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số đầu năm	199.776.093.433	3.765.556.959
Tăng trong năm	230.028.971.166	196.010.536.474
Chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(429.805.064.599)	-
Số cuối năm	-	199.776.093.433

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 thể hiện giá trị của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 5.430 triệu VND (2020: 62 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2021			1/1/2021					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Dự phòng VND			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với:		
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	72.060.945	2.055.481.513

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Maschinenfabrik Rieter Ag	138.965.472.646	145.969.349.838
Truetzschler GMBH & Co. Kg	50.975.776.007	-
Tainan Spinning Co, Ltd	41.562.944.640	4.738.645.800
Osc Cotton Trading Llc	40.718.508.581	7.785.150.250
Toyo Cotton Company	27.112.819.776	8.055.605.000
Louis Dreyfus Company Suisse SA	25.252.530.811	-
CDI Cotton Distributors Incorporated	22.328.967.232	32.582.020
Saurer Technologies GmbH & Co. Kg Twisting Solutions	14.928.806.509	16.345.175.307
Devcot SA	7.666.371.217	9.895.992.108
Cam Negoce Division Cotton	132.068.707	18.732.940.306
Glencore Agriculture B.V	584.460	7.647.635.309
R1 International Pte Ltd	-	5.781.695.750
Fujian Jinlun Fiber Shareholding Company Limited	-	3.910.659.610
Tvc International Enterprise Co., Ltd.	-	2.928.642.591
Các nhà cung cấp khác	32.701.965.379	18.822.791.304
	402.346.815.965	250.646.865.193

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn	212.405.567.312	88.332.340.048
Dài hạn	189.941.248.653	162.314.525.145
	402.346.815.965	250.646.865.193

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8-3	-	106.278.532

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	150.321.108	13.802.309.877	(13.840.204.390)	112.426.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.258.749.582	(14.114.427.093)	7.144.322.489
Thuế thu nhập cá nhân	18.314.560	838.086.241	(644.118.943)	212.281.858
Thuế nhập khẩu	-	855.130.437	(855.130.437)	-
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
	168.635.668	36.759.276.137	(29.458.880.863)	7.469.030.942

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.427.093	-	(114.427.093)	-

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	147.793.452	89.874.350
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	212.744.023
Tiền điện	1.700.000.000	320.892.724
Chi phí khác	1.798.983.001	883.810.248
	<hr/>	<hr/>
	3.646.776.453	1.507.321.345
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	15.783.442.885	6.971.271.668
Kinh phí công đoàn	733.221.026	708.917.230
Đặt cọc dự thầu xây dựng nhà máy sợi	-	680.000.000
Các khoản phải trả khác	1.514.255.398	479.354.523
	<hr/>	<hr/>
	18.030.919.309	8.839.543.421
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong năm				31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
Vay ngắn hạn		116.526.131.291	896.917.577.098	(906.845.860.844)	(457.086.656)	106.140.760.889
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))		2.660.477.220	-	(2.660.477.220)	-	-
		119.186.608.511	896.917.577.098	(909.506.338.064)	(457.086.656)	106.140.760.889

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (i)	USD	3,50 %	26.443.970.856	49.316.212.536
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	USD	3,20 %	15.273.379.176	3.852.711.023
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) (i)	USD	3,7 %	55.283.955.425	35.274.781.827
Các khoản vay từ Ngân hàng đầu tư và phát triển BIDV (i)	USD	2,4% -3,9%	9.139.455.432	28.082.425.905
			106.140.760.889	116.526.131.291

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và hàng tồn kho (các Thuyết minh 6, 8 và 9).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	143.900.108.623	25.586.487.317
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.660.477.220)
	<hr/> 143.900.108.623	<hr/> 22.926.010.097

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	8,3%-9,6%	2023-2035	143.900.108.623	22.808.810.632
Các khoản vay từ Vietcombank	USD	6,8%	2024	-	2.021.310.222
Các khoản vay từ Viettinbank	VND	9,2%	2024	-	756.366.463
				<hr/> 143.900.108.623	<hr/> 25.586.487.317

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10).

Trong năm, Công ty đã trả trước hạn 14.831.491.493 VND nợ gốc vay dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	8.773.708.227	8.928.531.678
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	1.653.784.226	1.627.576.549
Sử dụng trong năm	(1.565.568.275)	(1.782.400.000)
	<hr/> 8.861.924.178	<hr/> 8.773.708.227

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	50.000.000.000	289.000.000	29.383.275.456	5.000.000.000	6.441.364.824	91.113.640.280
Phát hành cổ phiếu	40.000.360.000	24.000.216.000	-	-	-	64.000.576.000
Tăng vốn cổ phần bằng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.999.640.000	-	-	(4.999.640.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.230.676.226	7.230.676.226
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.627.576.549)	(1.627.576.549)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	813.788.275	-	(813.788.275)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2021	95.000.000.000	24.289.216.000	30.197.063.731	360.000	7.230.676.226	156.717.315.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	83.544.755.316	83.544.755.316
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.653.784.226)	(1.653.784.226)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	826.892.000	-	(826.892.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	95.000.000.000	24.289.216.000	31.023.955.731	360.000	83.544.755.316	233.858.287.047

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	95.000.000.000	9.500.000	95.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Đã phát hành và đang lưu hành VND	%	Đã phát hành và đang lưu hành VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.115.313	51.153.130.000	53,85%	51.153.130.000
Công ty Cổ phần Lương thực vật tư	1.680.500	16.805.000.000	17,69%	16.805.000.000
Nông nghiệp Nghệ An	256.920	2.569.200.000	2,70%	2.569.200.000
Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	342.287	3.422.870.000	3,60%	3.422.870.000
Ông Bùi Nguyên Tiến	2.104.980	21.049.800.000	22,16%	21.049.800.000
Các cổ đông khác				
	9.500.000	95.000.000.000	100%	95.000.000.000

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 4.750 triệu VND bằng tiền (2020: 4.000 triệu VND bằng tiền).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	7.673.915.629	7.673.915.629
Trong vòng hai đến năm năm	3.479.662.516	10.283.662.516
Sau năm năm	21.022.961.034	21.892.876.663
	32.176.539.179	39.850.454.808

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100.919	2.283.750.224	65.752	1.514.595.024
EUR	361	9.177.181	372	10.401.258
		2.292.927.405		1.524.996.282

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2021 VND	2020 VND
Thành phẩm bán ra	1.089.059.999.433	685.070.665.366
Dịch vụ thương mại	35.968.987.950	31.973.722.354
Dịch vụ gia công	150.994.368	975.049.866
	1.125.179.981.751	718.019.437.586

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	926.041.528.346	629.780.006.535
Dịch vụ thương mại	35.968.987.950	30.890.021.434
Dịch vụ gia công	9.851.940	56.287.802
	962.020.368.236	660.726.315.771

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	2.329.486.697	3.014.843.743
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.002.543.396	5.415.841.470
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.750.138.145	-
	26.082.168.238	8.430.685.213

28. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	5.729.921.188	4.839.781.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.720.615.151	1.634.039.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.697.382.173
Lãi thanh toán chậm mua tài sản cố định	410.959.297	328.767.444
	10.861.495.636	8.499.970.872

29. Chi phí bán hàng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí bao bì đóng gói	9.363.419.126	6.856.608.065
Chi phí hoa hồng môi giới	9.900.316.048	6.305.809.918
Chi phí vận chuyển	15.916.951.189	8.153.946.917
Chi phí chứng từ, khai hải quan	6.254.228.992	9.830.932.282
Chi phí bán hàng khác	-	670.000
	<hr/>	<hr/>
	41.434.915.355	31.147.967.182
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.179.621.915	10.528.685.471
Chi phí khấu hao	4.856.547.207	1.444.148.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.386.589	3.054.341.171
Chi phí quản lý khác	11.755.597.075	3.242.618.940
	<hr/>	<hr/>
	30.235.152.786	18.269.793.794
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	682.323.909.637	472.265.739.424
Chi phí nhân viên	143.489.188.032	102.698.474.041
Chi phí khấu hao	35.165.864.313	9.351.175.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.495.695.307	106.919.847.459
Chi phí khác	17.723.137.730	10.648.769.079
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	21.258.749.582	1.385.572.907
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	12.840.610	442.384.031
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.970.579.958	-
	23.242.170.150	1.827.956.938

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.786.925.466	9.058.633.164
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.357.385.093	1.811.726.633
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.965.314.631	373.295.549
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	(5.468.859.824)	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.417.750.292	(357.065.244)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.970.579.958	-
	23.242.170.150	1.827.956.938

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 (Số cổ phiếu)	2020 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước	9.500.000	5.000.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	499.964
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	3.013.726
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	9.500.000	8.513.690

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	83.544.755.316	7.230.676.226
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.653.784.226)	(1.653.784.226)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	81.890.971.090	5.576.892.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.620	655

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở của số đã trích cho năm 2020.

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.653.784.226 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần trước thuế về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2020 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2020 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	655	658

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	130.000.000	51.809.524
Trả cổ tức	2.557.656.500	2.153.816.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua dịch vụ	-	294.576.873
Mua hàng hóa	20.454.545	-
<i>Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.303.000.000	7.564.616.847
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	68.418.675	80.452.015
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	925.019.962	700.623.025
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	120.000.000	120.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	74.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	74.000.000	50.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Người quản lý khác		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.855.839.385	2.865.238.474

35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, vào ngày 21 tháng 1 năm 2022, ở Công ty đã xảy ra một vụ hỏa hoạn tại kho bông của nhà máy. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình xử lý các thiệt hại và làm việc với bên bảo hiểm, và chưa thể xác định một cách đáng tin cậy mức độ thiệt hại của vụ hỏa hoạn.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Hoàng Thái Trúc
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc